| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TRÀ ÔN**<br>**TỈNH VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 127/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18-12-2023
*V/v Ly hôn".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Triều

2. Bà Nguyễn Thị Cẩm

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Nguyễn Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long:*** Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 12 N 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 284/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 N 2023 về việc: "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 N 2023, giữa:

*1. Nguyên đơn:* Chị **Bùi Thị Bé N**, sinh năm 1973 "vắng mặt".

*2. Bị đơn:* Anh **Thạch S**, sinh năm 1969 "vắng mặt".

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người làm chứng:

Anh **Thạch Minh C**, sinh năm 1985"vắng mặt".

Địa chỉ cư trú: Khóm D, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 29/8/2023 nguyên đơn chị Bùi Thị Bé N trình bày: Chị và anh Thạch S kết hôn vào N 1990 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 27/12/2002. Thời gian chung sống vợ chồng hạnh phúc, đến N 2023 vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do anh S thường hay uống

rượu, không lo làm ăn hay ghen tuông. Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh S, mục đích hôn nhân không đạt được nên khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh S.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Thạch Ngọc S, sinh ngày 06/8/1994 và Thạch Thị Kim A, sinh ngày 01/9/1991 đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2023 bị đơn Thạch S trình bày: giữa anh và chị Bùi Thị Bé N thành hôn N 1990 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 27/12/2002. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do chị Bé N thường xuyên uống rượu không về nhà nên vợ chồng không còn chung sống từ N 2021 cho đến nay. Nay theo yêu cầu ly hôn của chị Bé N thì anh cũng thống nhất ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Thạch Ngọc S, sinh ngày 06/8/1994 và Thạch Thị Kim A, sinh ngày 01/9/1991 đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của chị Bùi Thị Bé N, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn anh Thạch S có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và nguyên đơn cũng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát huyện Trà Ôn phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 N 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị Bé N.

Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị Bé N được ly hôn với anh Thạch S.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Thạch Ngọc S, sinh ngày 06/8/1994 và Thạch Thị Kim A, sinh ngày 01/9/1991 đã trưởng thành, phát triển bình thường không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Về tài sản chung, nợ chung: đương sự trình bày tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị Bé N phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Bùi Thị Bé N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Thạch S, có địa chỉ: ấp Trà Mòn, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Bùi Thị Bé N và bị đơn anh Thạch S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Bùi Thị Bé N và anh Thạch S kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 27/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, theo giấy chứng nhân kết hôn số: 477, ngày 27/12/2002 và chị Bé N, anh Thạch S kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị Bé N cho rằng thời gian chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do anh S thường hay uống rượu, không lo làm ăn hay ghen tuông. Theo lời trình bày anh S thì mâu thuẫn vợ chồng do chị Bé N

thường xuyên đi uống rượu không về nhà nên vợ chồng không còn chung sống từ N 2021 cho đến nay. Chị Bùi Thị Bé N và anh Thạch S đều xác định vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, hiện tại tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt, đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị Bé N và anh Thạch S.

[3] Về con chung: Chị Bé N và anh S đều xác định vợ chồng có 02 con chung tên Thạch Ngọc S, sinh ngày 06/8/1994 và Thạch Thị Kim A, sinh ngày 01/9/1991 đã trưởng thành, phát triển bình thường không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung đương sự xác định để vợ chồng tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị Bé N phải nộp 300.000đồng theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 N 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 N 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị Bé N.

1. Về hôn nhân:

Xử cho chị Bùi Thị Bé N được ly hôn với anh Thạch S.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị Bé N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị Bé N đã nộp theo biên lai thu số 0004371 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Chị Bùi Thị Bé N đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn;
- Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn;
- Uỷ ban nhân dân xã T
(GCNKH: ngày 27/12/2002);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Thạch Thị Tuyền**